



fǎn zhī yì rán

反之亦然

adverbial phrase · vice versa

Example Sentences

nǐ xǐ huān tā fǎn zhī yì rán
你喜 欢 他，反 之 亦 然。

You like him, and vice versa.

nǔ lì dài lái chéng gōng fǎn zhī yì rán lǎn duò dǎo zhì shī bài
努 力 带 来 成 功 ， 反 之 亦 然 ， 懒 惰 导 致 失 败。

Hard work brings success, and vice versa,
laziness leads to failure.

Trace each character, then write the word on your own.

反	反	反	反	反	反	反				
之	之	之	之	之	之					
亦	亦	亦	亦	亦	亦	亦	亦	亦		
然	然	然	然	然	然	然	然	然	然	然
然	然	然	然							